

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM CÔNG TY
DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG**



-----*****-----

**PTSC
ĐÀ NẴNG**

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG SƠN TRÀ
ÁP DỤNG CHO CÁC CHỦ HÀNG, CHỦ TÀU
VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ**

Ban hành kèm theo Quyết định số: 6.35/QĐ-PTSCĐN ngày 31/12/2024

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Số: 635 /QĐ-PTSCĐN

TP. Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Biểu giá dịch vụ cảng Sơn Trà năm 2025
(áp dụng cho các chủ hàng, chủ tàu quốc tế)

GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM- CÔNG TY DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

- Căn cứ vào luật giá số 11/2012/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20/06/2012 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2013;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá.
- Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng.
- Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển.
- Căn cứ Thông tư số 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.
- Căn cứ Quyết định số 2741/QĐ-DVKT ngày 07/09/2009 của Tổng Công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam v/v Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Chi nhánh Tổng Công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng;
- Căn cứ phiếu đề xuất số .../PĐX-TM ngày 30/12/2024 của Phòng Thương Mại Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Nay ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển áp dụng cho các chủ hàng, chủ tàu vận tải biển quốc tế (Gọi tắt là Biểu giá đối với tàu ngoại) của Cảng Sơn Trà thuộc CN Tổng Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng. Áp dụng cho các nhóm hàng tổng hợp (không áp dụng cho dịch vụ dầu khí).

Điều 2: Ban Giám đốc Công ty và các Bộ phận trực thuộc, Phòng Thương mại, Phòng TCKT Công ty căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi được ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh dịch vụ, chủng loại hàng hóa không nêu tại Biểu giá này, Phòng Thương mại báo cáo và xin ý kiến Giám đốc trước khi thực hiện.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2025 thay thế các Quyết định, văn bản giá dịch vụ cảng biển ban hành trước đây/.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá BTC;
- Cục Hàng hải BGTVT;
- Sở Tài chính Tp Đà Nẵng;
- Như điều 3;
- Lưu văn thư/TM;

11 Đường 3/2, P.Thuận Phước, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, VN

T (+84) 2363 899 308 F (+84) 2363 899 307 www.ptscdanang.com.vn



GIÁM ĐỐC

Dặng Tiến Dũng
DN-ADM-RG05-FM02

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG SƠN TRÀ ÁP DỤNG CHO CÁC CHỦ HÀNG, CHỦ TÀU VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ...635.../QĐ-PTSCĐN ngày 31/12/2024 của Giám đốc Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng)

A. QUY ĐỊNH CHUNG

I/ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu giá dịch vụ cảng biển này (sau đây gọi tắt là giá dịch vụ cảng biển) được áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Phương tiện thủy hoạt động vận tải hàng hoá (kể cả container), hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc cảng biển Việt Nam.
2. Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, chuyển Cảng, trung chuyển, ra hoặc vào khu chế xuất, khu công nghiệp ..., hàng hóa XNK thuộc các dự án do người vận chuyển, nhà đầu tư nước ngoài (hoặc người được người vận chuyển, nhà đầu tư uỷ thác) thanh toán giá dịch vụ cảng biển.
3. Hành khách (kể cả thuyền viên, sỹ quan) từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại.

II/ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

- Đồng tiền thu giá dịch vụ cảng biển được quy định bằng Đô la Mỹ (USD).
- Việc thanh toán cước theo biểu giá này được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ sang đồng Việt Nam để thanh toán thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua vào tại thời điểm thanh toán của Ngân hàng làm thủ tục thanh toán.

III/ ĐƠN VỊ TÍNH CƯỚC VÀ CÁCH QUY TRÒN

Mức thu giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích GT, công suất máy chính được tính bằng mã lực (Horse Power-HP) hoặc Kwat (KW) của tàu thủy, thời gian được tính bằng giờ, ngày; khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn hoặc m³; container được tính bằng chiếc; khoảng cách tính bằng hải lý. Cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

- 1.1 Trọng tải tính giá là tổng dung tích toàn phần GT của phương tiện thủy, phần lẻ dưới 0,5 GT không tính, từ 0,5 GT trở lên tính tròn 1 GT.

- 1.2. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển được quy đổi như
- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu công trình.... 1 HP tính 0,5GT.
 - Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính 1 GT.

1.3. Đối với tàu thủy chở hàng khô (Dry Carriers), container, hàng lỏng (Liquid Cargo) Tankers: trong tải tính giá dịch vụ công biển là tổng dung tích GT ghi trong giấy chứng nhận đăng kiểm.

1.4. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy).

2. Đơn vị công suất: là mã lực (HP), phần lẻ dưới 1HP tính tròn 1 HP.

3. Đơn vị thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: ngày tính 24 giờ, dưới 12 giờ tính 1/2 ngày, từ 12 giờ trở lên tính 1 ngày.

- Đối với đơn vị thời gian là ca sản xuất: mỗi ca sản xuất bằng 6 giờ; trên 1/2 ca tính 1 ca, dưới 1/2 ca tính bằng 1/2 ca.

- Đối với thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá:

- Tính tấn hoặc m³, phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ trở lên tính tròn 1 tấn hoặc 1 m³.

- Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính là 1 tấn hoặc 1 m³.

- Các loại hàng công kênh, nhẹ mỗi tấn chiếm từ 2 m³ trở lên thì cứ 2 m³ tính bằng 1 tấn cho các tác nghiệp. Đối với những kiện hàng chuyên dụng đặc biệt, thể tích lớn hơn nhiều so với trọng lượng hàng hóa, các bên sẽ thỏa thuận hệ số quy đổi.

- Khối lượng tính giá dịch vụ cảng biển là khối lượng hàng hoá kể cả bao bì.

IV/ GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

1. Kho, bãi: là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng do Cảng quản lý.
2. Hàng hoá xuất khẩu (kể cả container): là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
3. Hàng hoá nhập khẩu (kể cả container): là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
4. Hàng hoá quá cảnh, chuyên Cảng (kể cả container): là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
5. Hàng hóa trung chuyển (kể cả container): là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.
6. Tàu thủy, bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.

7. Tàu lai hỗ trợ: là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

8. Tàu công trình: là tàu chuyên dùng để thi công xây dựng các công trình thủy.

9. Vận tải quốc tế: là vận tải hàng hoá, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.

10. Hàng hoá nguy hiểm: là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

11. Người vận chuyển: là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.

12. Người được uỷ thác: là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển hoặc chủ hàng uỷ quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.

13. Chuyên: tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

V/ THỜI GIAN LÀM VIỆC

1. Thời gian làm việc trong ngày từ 0 giờ – 24 giờ.

2. Thời gian xếp dỡ liên tục 24 giờ/ngày (4 ca sản xuất - mỗi ca 6 giờ).

B - QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I/ GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN

1. Đối với tàu hàng:

- Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả tiền theo mức: 0,0031 USD/GT- giờ

- Trường hợp tàu thủy đỗ cập mạn với tàu khác ở cầu: 0,0015 USD/GT- giờ

a/ Tàu thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.

b/ Trường hợp tàu đã nhận được lệnh rời cầu của Cảng vụ, sau thời gian 1 giờ kể từ khi nhận được lệnh, nếu phương tiện vẫn chiếm cầu thì mức thu tăng thêm 200% mức giá nêu trên.

c/ Trường hợp tàu không làm hàng do thời tiết trên 1 ngày (24 giờ liên tục) thì được miễn giá cước cầu bến của thời gian không làm hàng liên tục đó.

d/ Thời gian tính giá cầu phí được tính từ thời điểm tàu cập cầu hoặc cập mạn tại cầu đến thời điểm tàu rời cầu hoặc rời mạn tại cầu.

Thời điểm tàu cập: khi sợi dây neo tàu đầu tiên được cột vào

Thời điểm tàu rời: khi sợi dây neo tàu cuối cùng được mở ra.

2. Đối với tàu khách – tàu quân sự - tàu khác:

a/ Tàu khách:

- Giá cầu bến được tính bằng 100% trên tổng GT của tàu đối với các tàu đã có lịch đăng ký kế hoạch tàu đến Cảng

- Trường hợp các tàu khách đến Cảng đột xuất, không có kế hoạch đăng ký trước (Cảng nhận được thông báo tàu đến dưới 10 ngày trước khi tàu cập cảng), Cảng phải thu

xếp cầu bến để ưu tiên bến cho tàu khách cập cầu thì được tính bằng 130% giá cầu bến đã nêu tại Điểm 1/1.

- Trường hợp các tàu khách hủy kế hoạch đến Cảng đột xuất (Cảng nhận được thông báo hủy dưới 10 ngày trước khi tàu có kế hoạch cập cảng), thì Cảng sẽ thu giá cầu bến đã nêu tại Điểm 1/7 theo thời gian 12 giờ và giá ưu tiên bố trí cầu bến.

- Giá ưu tiên bố trí cầu bến, chuẩn bị mặt bằng bến bãi, thu dọn phương tiện, thiết bị bốc xếp trước khi tàu du lịch cập cầu, được tính thu thêm như sau:

Tàu có chiều dài dưới 200 m: 1.800 USD/chuyến

Tàu có chiều dài từ 200 m trở lên: 2.600 USD/chuyến

b/ Tàu quân sự:

- Đối với tàu quân sự (do tính chất đặc thù của loại tàu) thì tính thu giá dịch vụ theo mét chiều dài của cả bến.

Đơn giá: 0,37 USD/mét cầu-giờ

- Trường hợp thuê cầu bến dài hạn (trên 2 ngày): Đơn giá theo thỏa thuận

- Trường hợp tàu quân sự cập mạn tàu cùng một bến thì tính thu bằng 50% giá dịch vụ theo mét chiều dài của cả bến.

- Đối với tàu quân sự do tính chất đặc biệt và yêu cầu an ninh, an toàn; tàu sử dụng 2 bến cho 1 tàu, Cảng tính thu theo mét chiều dài cầu của cả 2 bến.

- Trường hợp các tàu quân sự đến Cảng đột xuất, không có kế hoạch đăng ký trước (Cảng nhận được thông báo tàu đến dưới 10 ngày trước khi tàu cập cảng). Cảng phải thu xếp cầu bến để ưu tiên bến cho tàu quân sự cập cầu thì được tính bằng 130% giá cầu bến đã nêu tại Mục b, Điểm 2/1.

- Trường hợp các tàu quân sự hủy kế hoạch đến Cảng đột xuất (Cảng nhận được thông báo hủy dưới 10 ngày trước khi tàu có kế hoạch cập cảng), thì Cảng sẽ thu giá cầu bến đã nêu tại Mục b, Điểm 2/1 theo thời gian 12 giờ, 210 mét cầu và giá ưu tiên bố trí cầu bến

- Giá ưu tiên bố trí cầu bến, chuẩn bị mặt bằng bến, thu dọn phương tiện, thiết bị bốc xếp trước khi tàu quân sự cập cầu, được tính thu thêm như sau:

Tàu có chiều dài dưới 200 m: 1.800 USD/chuyến

Tàu có chiều dài từ 200 m trở lên: 2.600 USD/chuyến

Trường hợp tàu quân sự đỗ tại cầu cảng trên 2 ngày (quá 48 giờ), giá ưu tiên bố trí cầu bến tăng 50%.

c/ Tàu khác (thuyền buồm, tàu phục vụ công trình dầu khí, tàu huấn luyện, du thuyền...)

- Giá thu cầu bến được tính theo chiều dài của cả bến 0.37 USD/mét cầu giờ.

- Giá ưu tiên bố trí cầu bến, chuẩn bị mặt bằng bến, thu dọn phương tiện, thiết bị bốc xếp trước khi tàu cập cầu, được tính thu thêm như sau:

Tàu có chiều dài dưới 200 m: 1.800 USD/chuyến

Tàu có chiều dài từ 200 m trở lên: 2.600 USD/chuyến

d/ Đối với tàu khách/tàu quân sự tàu khác có thời gian cập cầu từ hơn 12 giờ, Cảng áp dụng mức Phụ thu Giá dịch vụ ưu tiên bố trí cầu bến, chuẩn bị mặt bằng bến, thu dọn

phương tiện, thiết bị bốc xếp trước khi tàu khách/tàu quân sự/tàu khác cập cầu, cụ thể như sau:

Số TT	Loại tàu	ĐVT	Phụ thu giá dịch vụ ưu tiên bố trí cầu bến Tính từ thời điểm tàu du lịch/quân sự cập cầu				
			12 giờ	Từ 12 giờ đến 24 giờ	Từ 24 giờ đến 36 giờ	Từ 36 giờ đến 48 giờ	Hơn 48 giờ
1	Tàu có chiều dài dưới 200m	USD/chuyến	Không phụ thu	900	1.800	3.600	Theo thỏa thuận
2	Tàu có chiều dài từ 200m trở lên	USD/chuyến	Không phụ thu	1.300	2.600	5.200	Theo thỏa thuận

4. Giá dịch vụ hành khách, thủy thủ thuyền viên:

- Lượt vào: 3,50 USD/người
- Lượt ra: 3,50 USD/người
- Trẻ em dưới 12 tuổi không thu.
- Giá thu hành khách, thuyền viên được tính theo lượng khách thuyền viên đi trên

tàu.

II/ GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ:

Số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ thực hiện theo quy định của Cục Hàng hải Việt Nam.

1.1. Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ được tính theo thời gian thực tế lai dắt tàu và đơn giá dưới đây được áp dụng cho 01 giờ hỗ trợ tàu biển cập hoặc rời cầu bến, phao neo (Trong trường hợp thời gian lai dắt nhỏ hơn 01 giờ, được làm tròn là 01 giờ)

Tên tàu lai	Mã lực (HP)	Đơn giá (USD/giờ)
Đa Phước	2800	1.486
Tuần Châu	2000	1.112
Sông Hàn	1700	824
Hải Vân	1440	824
Liên Chiêu	1270	577
Mỹ Khê	1000	577

Xuân Thiều	1000	577
Sơn Trà	800	577
Trường Giang	520	399
Thu Bồn	500	399

Đối với các tàu vào các khu vực khác ngoài khu vực Tiên Sa, giá lai dắt tàu được tính bằng giá lai dắt nêu trên theo thời gian dẫn tàu thực tế cộng thêm cước điều động tàu lai đến vị trí phục vụ lai dắt. Cước điều động tàu lai đến vị trí lai dắt tàu do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá dịch vụ lai dắt theo qui định tại Thông tư 39/2023/TT-BGTVT và theo giờ điều động thực tế.

Đơn giá nêu trên được áp dụng trong điều kiện thời tiết làm việc bình thường và cho 1 lượt tàu cập hoặc rời, nhưng không quá 01 giờ làm việc. Trường hợp phát sinh thêm giờ làm việc, hai bên thống nhất căn cứ xác nhận thực tế tại hiện trường và biểu giá hiện hành để làm cơ sở tính thu và thanh toán.

1.2. Đơn giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ theo giờ, được áp dụng trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp, thời tiết xấu, cụ thể như sau:

STT	Tên tàu lai	Đơn giá (USD/giờ)
1	Đa Phước	1143
2	Tuần Châu	855
3	Sông Hàn	634
4	Hải Vân	634
5	Liên Chiểu	444
6	Mỹ Khê/ Xuân Thiều	444
7	Sơn Trà	444
8	Trường Giang	307
9	Thu Bồn	307

Thời gian tính giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ: từ khi tàu lai hỗ trợ rời vị trí xuất phát trong khu vực cảng để đưa tàu vào làm hàng đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác.

1.3. Trường hợp tàu lai hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu thủy đúng giờ, đúng địa điểm mà chủ tàu thủy đã yêu cầu nhưng tàu thủy chưa đến, gây chờ đợi cho tàu lai hỗ trợ, thì chủ tàu thủy phải trả tiền chờ đợi cho số giờ thực tế theo đơn giá quy định như sau:

STT	Tên tàu lai	Đơn giá (USD/giờ)
1	Đa Phước	400
2	Tuần Châu	300
3	Sông Hàn	242
4	Hải Vân	230
5	Liên Chiểu	220
6	Mỹ Khê/ Xuân Thiều	177
7	Sơn Trà	155
8	Trường Giang	108
9	Thu Bồn	108

1.4. Trường hợp tàu lai hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu thủy đúng giờ, đúng địa điểm mà chủ tàu thủy đã yêu cầu nhưng tàu thủy không đến hoặc thời tiết xấu không chạy gây chờ đợi cho tàu lai hỗ trợ và tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác, thì đại lý hoặc chủ tàu phải trả 50% giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ được quy định tại Điểm 1.1/Mục II/1/ của biểu giá này cho 01 giờ huy động tàu.

1.5. Trong trường hợp Đại lý hoặc Chủ tàu thay đổi giờ hoặc hủy bỏ yêu cầu tàu hỗ trợ thì phải báo trước 2 giờ cho Cảng Sơn Trà. Quá quy định trên Đại lý hoặc Chủ tàu phải trả tiền chờ đợi theo quy định tại Điểm 1.3/, 1.4/; thời gian tối thiểu tính tiền chờ đợi là 1 giờ.

1.6. Các trường hợp được xác định theo mức giá thỏa thuận giữa Tổng Giám đốc Cảng và khách hàng đối với tàu lai dất hỗ trợ:

- * Trường hợp cứu hộ tàu.
- * Trường hợp tàu thủy mất khả năng hoạt động phải sử dụng tàu lai hỗ trợ để đẩy hoặc kéo.
- * Trường hợp tàu lai hỗ trợ phục vụ tàu thủy ngoài các địa điểm nêu trên.
- * Trường hợp khu vực cảng có tàu vào làm hàng không có tàu lai hỗ trợ, Cảng thuê và phải huy động từ nơi khác đến, chi phí huy động tàu lai hỗ trợ được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa chủ tàu lai hỗ trợ, chủ tàu và Cảng.

2. Giá dịch vụ buộc, cởi dây:

2.1. Phương tiện thủy cập cầu cảng thực hiện công việc buộc, cởi dây; Cảng thu giá theo đơn giá sau:

ĐVT: USD/lần

STT	Loại tàu	Đơn giá buộc cởi dây
1	≤ 2.000 GRT	24

2	Từ 2.001 đến 4.000 GRT	31
3	Từ 4.001 đến 6.000 GRT	43
4	Từ 6.0001 đến 10.000 GRT	55

2.2. Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hoá áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc/cởi dây tại cầu.

3. Giá dịch vụ đóng mở hầm hàng:

- Công nhân Cảng đóng hoặc mở hầm hàng (kể cả hầm đơn hay hầm kép) sử dụng cầu tàu, chủ tàu hoặc chủ hàng thanh toán theo đơn giá sau:

ĐVT: USD/lần-hầm

STT	Loại tàu	Đơn giá một lần đóng hoặc mở	
		Đóng hoặc mở nắp để trên bong tàu	Đóng hoặc mở nắp đưa lên bờ
1	≤ 2.000 GRT	16	22
2	Từ 2.001 đến 4.000 GRT	22	30
3	Từ 4.001 đến 6.000 GRT	30	36
4	Từ 6.0001 đến 10.000 GRT	46	51
5	Từ 10.0001 đến 15.000 GRT	59	72

- Trường hợp sử dụng cần cầu cảng để mở hoặc đóng hầm hàng tính bằng 150% đơn giá nêu trên

- Trường hợp đóng hoặc mở cả nắp hầm hàng (hatch cover) và nắp tweendeck tính bằng 200% đơn giá ghi trên.

III/ GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ - KHO/BÃI:

1/ Nhóm hàng tổng hợp:

1.1. Giá xếp dỡ hàng hoá (cầu tàu):

ĐVT: USD/tấn

STT	NHÓM HÀNG TỔNG HỢP	Hầm tàu ↔ Ô tô/sà lan
1	Hàng rời: a/ Cát vàng, than cám, bột đá, đá dăm, sỏi. b/ Clinker, cát trắng, than cục, than xít, xỉ than, thạch cao	1,6

	bột, cao lanh, dăm gỗ, viên nén. c/ Phân bón rời, muối rời, sỏi lát rời, bã điều rời, quặng các loại, thạch cao cục, xỉ sắt, lương thực.	
2	Hàng bao/bành/kiện: a/ Hàng bành, gạch đá, vữa đóng kiện, bột đá, quặng đá, giấy kiện, đồng kiện, phân bón bành kiện, xi măng bành/kiện.	2,0
	b/ Hàng bao (50 kg/bao)	2,9
3	Hàng gỗ: a) Gỗ cây (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván sàn đóng kiện, gỗ bạch đàn, keo lá tràm, gỗ cao su.	2,7
	b) Gỗ phách, ván lạng đóng kiện	3,5
4	Hàng sắt thép: a) Các loại sắt thép dạng bó, kiện, cuộn; tôn cuộn, sắt phôi. b) Sắt thứ liệu rời, ống gang thép, ống nước, sắt thép định hình các loại rời, sắt thứ liệu đóng bó, kiện	3,0
	c) Sắt phế liệu rời, sắt mảnh dạng cục, gang hợp kim rời.	4,5
	Hàng bách hóa, thiết bị hòm/thùng: a) Hàng hoá đóng trong can, phuy như nhựa đường, dầu nhớt, dầu mỡ. b) Hàng bách hoá, thiết bị, hàng mỹ nghệ, máy móc, hoá chất các loại, hàng hoá đóng trong hòm/thùng, thạch cao tấm, dây cáp cuộn ... c) Gạch men, gạch chịu lửa, tấm tường bê tông đóng kiện d) Hàng dễ vỡ, linh kiện điện tử, xe gắn máy, kính kiện, hàng đông lạnh, hoa quả tươi, rượu bia	4,0
6	Phương tiện a. Xe ô tô < 10 tấn/chiếc b. Xe ô tô từ 10- dưới 15 tấn/chiếc c. Xe ô tô từ 15-20 tấn/chiếc d. Đối với các phương tiện có từ 20 tấn trở lên, các loại xe chuyên dùng.	150 USD/chiếc 200 USD/chiếc 350 USD/chiếc Theo thỏa thuận
	Đối với các loại phương tiện không tự hành được (máy không khởi động được hoặc phải sửa chữa để khởi động máy tại hầm tàu) cước bốc dỡ thu tăng thêm 50% đơn giá ghi trên.	

*** Ghi chú:**

- Nếu trường hợp dùng cầu cảng, đơn giá xếp dỡ theo thỏa thuận giữa hai bên.

- Giá trung chuyên hàng hóa từ cầu tàu – kho bãi và ô tô - kho bãi (hoặc ngược lại) được tính bằng 150% theo các đơn giá tương ứng nhóm hàng từ 1 - 5 nêu trên.

- Trường hợp hàng hoá chưa có tên trong các nhóm trên, Cảng sẽ căn cứ đặc điểm và tính chất của hàng hoá để xếp vào nhóm tương đương.

- Một số tác nghiệp hàng hóa chưa nêu giá cụ thể, Cảng sẽ căn cứ đặc điểm và tính chất để thỏa thuận đơn giá với khách hàng.

1.2. Một số trường hợp điều chỉnh tăng/giảm:

a/ Giá dịch vụ xếp dỡ đảo hàng trong cùng một hầm tàu tính bằng 50% đơn giá Hầm tàu - Ôtô sà lan (hoặc ngược lại).

b/ Giá dịch vụ xếp dỡ đảo hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không qua cầu cảng tính bằng 70% đơn giá Hầm tàu- Ôtô sà lan (hoặc ngược lại). Trường hợp phải qua cầu cảng tính bằng 150% đơn giá Hầm tàu- Ôtô sà lan (và ngược lại) cho 02 lần tác nghiệp.

c/ Hàng hoá (kể cả hàng bao) đóng băng/đóng tảng phải đào xới, đập phá rồi mới xếp dỡ; hàng hóa đóng bao phải chọn, phân loại, kiểm đếm hoặc đóng bao từ 10kg trở xuống được tính bằng 150% đơn giá Hầm tàu- Ôtô/sà lan (hoặc ngược lại).

d/ Được Cảng cho phép; chủ hàng, chủ tàu đưa phương tiện, thiết bị, công nhân vào Cảng để xếp dỡ hàng hóa, Cảng thu 25% - 40% đơn giá cho từng phương án xếp dỡ ghi trong biểu cước.

Đối với mặt hàng dăm gỗ, mức thu ở trên là mức thu thêm khi sử dụng hệ thống băng chuyên của khách hàng (không bao gồm cước thu dịch vụ bốc xếp).

c/ Đối với các loại gỗ thuộc nhóm 1 & 2, đơn giá bốc xếp tăng 50% cho từng tác nghiệp theo nhóm hàng.

f/ Xếp dỡ hàng nguy hiểm:

+ Nhóm A: Xếp dỡ các loại chất nổ, chất hoá học dễ cháy như Nitrates, Nitrocompoud, Alkalies, Methane, Magnesiun, Nitro cellulose, Iliminite, zekon và các sản phẩm phát sinh từ nguồn gốc trên được tính bằng 200% đơn giá dịch vụ xếp dỡ.

+ Nhóm B: Xếp dỡ các loại chất độc, chất dễ cháy như xăng, dầu, Alcohol, Ether, Amonia, Lime power, ót khô, các loại axit, hơi gas, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, Calcium carbide, Anthracite được tính bằng 150% đơn giá dịch vụ xếp dỡ.

+ Nhóm C: Xếp dỡ các loại hàng bụi bặm, dơ bẩn, có mùi hôi thối như: Camphor oil, Naphthalene, bột giấy, tôm khô, nước mắm, xương súc vật, cá khô các loại và các loại hàng nguy hiểm độc hại khác không có tên trong nhóm A và B được tính bằng 130% đơn giá dịch vụ xếp dỡ (trừ các loại hàng Cement, phân bón, than, clinker).

g/ Hàng hoá đóng bao, kiện, thùng bị đổ vỡ phải thu gom, giá dịch vụ xếp dỡ tính bằng 150% tính cho lượng hàng thực tế bị đổ vỡ.

h/ Hàng hoá qua cân, ngoài giá dịch vụ xếp dỡ phải trả tiền cho số hàng thực tế qua cân theo đơn giá sau (đã bao gồm các chi phí phục vụ cho việc cân hàng):

- Qua cân thủ công, cân bàn: 1,00 USD/tấn.
- Qua cân máy: 0,40 USD/tấn.

i/ Giá dịch vụ xếp dỡ tại phao/vũng/vịnh tăng 30% đơn giá.

j/ Giá dịch vụ xếp dỡ sang mạn tại cầu tàu tăng 20% đơn giá.

k/ Trường hợp mặt hàng đá cục, thạch cao cục, quặng các loại có tiết diện lớn (20, 30-40cm) thì đơn giá tăng đến 20% theo nhóm hàng.

1.3. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng nặng được tính như sau:

ĐVT: USD/tấn

STT	Khối lượng hàng	Hầm tàu ↔ Ô tô (Cầu tàu)	Hầm tàu ↔ Ô tô (Cầu Cảng)
1	Nặng từ 10 Tấn đến ≤ 20 Tấn	5,0	9,0
2	Nặng > 20 Tấn đến ≤ 30 Tấn	9,0	15,0
3	Nặng > 30 Tấn đến ≤ 40 Tấn	16,0	24,0
4	Nặng > 40 Tấn đến ≤ 50 Tấn	25,0	40,0
5	Nặng > 50 Tấn	Giá theo thỏa thuận	

1.4. Một số trường hợp dưới đây sẽ được thỏa thuận đơn giá, cụ thể như sau:

a/ Xếp dỡ trong trường hợp cứu hộ hàng hải.

b/ Trường hợp hàng hoá chuyển từ kho bãi cảng xuống tàu hoặc hàng hoá xếp từ tàu đưa vào kho bãi cảng bằng băng tải của chủ hàng, lao động vận hành của Cảng.

c/ Trường hợp thiết bị Cảng không đủ khả năng xếp dỡ các loại hàng quá nặng, quá dài mà phải thuê ngoài.

1.5. Tàu thủy gây nên việc chờ đợi của công nhân trong quá trình xếp dỡ sẽ tính tiền chờ đợi theo số người, thời gian chờ đợi và đơn giá thuê công nhân kỹ thuật tại quy định Mục IV.

1.6. Giá lưu kho bãi Cảng:

STT	Loại dịch vụ	Đơn giá
1	Lưu kho: - Hàng rời - Hàng bao - Hàng khác	0,15 USD/tấn-ngày 0,20 USD/tấn-ngày 0,25 USD/tấn-ngày
2	Lưu bãi: - Hàng rời - Hàng bao - Hàng khác	0,10 USD/tấn-ngày 0,12 USD/tấn-ngày 0,15 USD/tấn-ngày
3	Các loại phương tiện: ô tô, xe xích, cần trục... - Lưu kho - Lưu bãi	Giá theo thỏa thuận

*** Ghi chú:**

- Thời gian tính giá lưu kho/ bãi: kể từ tấn hàng đầu tiên vào kho bãi của từng vận đơn.

- Khối lượng tính giá lưu kho bãi: theo thực tế lưu kho bãi.
- Đơn giá lưu bãi áp dụng đối với hàng lưu bãi thông thường, không phủ bạt, không kê lót gỗ hoặc pallet. Trường hợp khách hàng yêu cầu, đơn giá được tính theo thỏa thuận.
- Đơn giá lưu kho, bãi được áp dụng trong thời gian 7 ngày, từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 15 đơn giá được tính bằng 200%. Từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 30, đơn giá được tính bằng 300%. Sau 30 ngày, đơn giá theo thỏa thuận.

2/ Nhóm hàng container:

2.1. Giá bốc dỡ container thường:

ĐVT: USD/cont

STT	Loại container	Tác nghiệp bốc dỡ
		Tàu (sà lan) ↔ Bãi cảng
1	Từ 20 feet trở xuống - Có hàng - Không hàng	53
		35
2	Loại 40 feet - Có hàng - Không hàng	80
		42
3	Loại trên 40 feet - Có hàng - Không hàng	130
		70

2.2. Một số trường hợp điều chỉnh tăng/giảm:

a/ Giá dịch vụ bốc dỡ dịch chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 30% đơn giá Tàu (Sà lan) → Bãi cảng (hoặc ngược lại).

b/ Giá dịch vụ bốc dỡ dịch chuyển container cũng một tàu (dỡ xuống từ tàu đưa lên bờ và bốc lên cũng tàu) tính bằng 100% đơn giá Tàu (Sà lan) → Bãi cảng (hoặc ngược lại).

c/ Giá dịch vụ bốc dỡ dịch chuyển container (dỡ xuống từ tàu đưa vào bãi và bốc lên tàu khác) tính bằng 150% đơn giá Tàu (Sà lan) – Bãi cảng (hoặc ngược lại).

Trong đó:

- Dỡ xuống từ tàu đưa vào bãi cảng: 75% đơn giá Tàu (Sà lan) → Bãi cảng (hoặc ngược lại).

- Bốc lên tàu từ bãi cảng: 75% đơn giá Tàu (Sà lan) → Bãi cảng (hoặc ngược lại).

d/ Giá dịch vụ bốc dỡ container chứa hàng hoá nguy hiểm được tính bằng 150% giá dịch vụ bốc dỡ container thường.

e/ Giá dịch vụ bốc dỡ container lạnh tính bằng 150% so với container thường.

f/ Đơn giá bốc dỡ ở Điểm 2.1/ Mục III/2/ áp dụng đối với container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất. Đối với container quá cảnh, trung chuyển, đơn giá bốc dỡ tính bằng 80% đơn giá ở Điểm 2.1/ Mục III/2/.

g + Giá dịch vụ bốc dỡ container đặc chủng có hàng quá khổ < 2m (quá khổ chiều cao, không bao gồm cont lạnh) được tính bằng 150% so với container thường. Trên 2 mét, tính thu theo thỏa thuận.

+ Giá dịch vụ bốc dỡ container đặc chủng có hàng trên 34 tấn (bao gồm trọng lượng vỏ container), (không bao gồm cont lạnh) tính thu theo thỏa thuận so với container thường.

+ Giá dịch vụ bốc dỡ container đặc chủng rỗng (không bao gồm cont lạnh) được tính bằng 150% so với container thường.

h/ Trường hợp chủ tàu thuê công nhân Cảng chằng buộc hoặc tháo chằng buộc container trên tàu (trừ việc đóng mở chốt) phải trả 1 USD/cont cho số container thực tế phải chằng buộc.

i/ Giá kiểm tra container: 0,5 USD/cont.

j/ Trường hợp khách hàng có nhu cầu dịch chuyển xếp chồng hoặc tháo rời các container Flat rack rỗng thì tính thu trọn gói 45 USD/chồng ghép cont 20' và 67 USD/chồng ghép cont 40'. Trường hợp container ghép có 2 container thì tính bằng 50% đơn giá nêu trên.

k/ Bốc dỡ container Flat rack rỗng chồng, ghép tính bằng container có hàng.

2.3. Tàu biển gây nên việc chờ đợi của công nhân trong quá trình xếp dỡ sẽ tính tiền chờ đợi theo số người, thời gian chờ đợi và đơn giá thuê công nhân kỹ thuật tại quy định Mục IV.

2.4. Xếp dỡ cứu hộ hàng hải, tùy theo từng trường hợp cụ thể Cảng sẽ thỏa thuận với khách hàng.

2.5. Giá đóng/rút hàng vào/ra container (bao gồm nâng, hạ, dịch chuyển nội bộ) tại kho CFS:

ĐVT: USD/cont			
Loại container	20'	40'	Trên 40'
Giá cước	95	170	200

2.6. Giá lưu kho bãi cảng (container):

a/ Container thường:

ĐVT: USD/cont-ngày		
Loại container	Có hàng	Không hàng
Container từ 20 feet trở xuống	1,5	0,8
Container 40 feet	2,2	1,5
Container 40 feet	2,6	1,8

***Ghi chú:**

- Thời gian tính giá lưu bãi: kể từ thời điểm container đưa vào bãi cảng.

+ Container nhập (là container đưa từ tàu vào bãi cảng): tính từ ngày thứ 6 trở đi.

+ Container xuất (là container đưa từ bãi cảng lên tàu): tính từ ngày thứ 6 trở đi.

+ Container chuyển tải khác tàu, container tạm nhập tái xuất: tính từ ngày thứ 6 trở đi.
 - Các loại container khác (không bao gồm container chứa hàng nguy hiểm): thu bằng 120% các đơn giá nêu trên.

- Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính giá lưu bãi container theo thời gian thực tế lưu bãi cảng.

- Từ ngày thứ 12 trở đi, đơn giá lưu bãi container tính tăng 10% so với đơn giá tại mục 2.6/a nêu trên.

b/ Container chứa hàng nguy hiểm:

Các container chứa hàng nguy hiểm, độc hại thuộc các nhóm 1; 6.2; 7 theo phân loại của tổ chức hàng hải quốc tế (IMO): không được lưu chứa tại bãi Cảng.

Các container chứa hàng nguy hiểm, độc hại thuộc các nhóm còn lại theo phân loại của IMO: chỉ được lưu chứa tại bãi Cảng trong vòng 24 giờ, tính từ lúc các container đó được nhập bãi. Quá thời gian trên, đơn giá lưu bãi container được tính tăng thêm 200% đơn giá lưu bãi container thường được quy định tại điểm a/ nêu trên.

c/ Container lạnh:

Loại Container	Đơn giá (USD/cont-giờ)
Container 20 feet	1,80
Container 40 feet	2,60

* **Ghi chú:**

- Thời gian tính giá lưu bãi container lạnh: là thời gian thực tế có sử dụng điện của cảng. Trường hợp container lạnh không sử dụng điện của cảng, thời gian tính giá lưu bãi tính như container thường.

- Mức giá lưu bãi quy định cho container lạnh ở trên đã bao gồm chi phí tiền điện và phục vụ.

IV/ GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG, PHƯƠNG TIỆN VÀ THIẾT BỊ

1. Thuê lao động:

STT	Loại lao động	Đơn giá thuê (USD/người-giờ)
1	Lao động kỹ thuật chuyên nghiệp	4,0
2	Lao động phổ thông tạp dịch	3,0

Trường hợp người lao động phải làm các công việc trực tiếp với các loại hàng nguy hiểm (dễ cháy, nổ) thì tăng thêm 50% đơn giá trên.

2. Thuê cầu bến (không vì mục đích làm hàng): 0,40 USD/mét cầu-giờ

Trường hợp thuê cầu bến dài hạn: Giá theo thỏa thuận

3. Thuê phương tiện thiết bị (đã bao gồm lái xe, phục vụ):

3.1. Các loại cần cẩu: cần cẩu trên bờ (trừ cần cẩu chân đế):

- Loại từ 10 Tấn đến dưới 25 Tấn: 50 USD/giờ.
- Loại từ 25 Tấn đến dưới 40 Tấn: 60 USD/giờ.
- Loại từ 40 Tấn trở lên: giá theo thoả thuận.

3.2. Các loại phương tiện khác:

a/ Ôtô vận tải:

- Loại dưới 5 tấn: 15 USD/giờ
- Loại từ 5 đến 10 tấn: 20 USD/giờ
- Loại trên 10 tấn: 25 USD/giờ

b/ Rơ moóc (không kể đầu kéo):

- Loại từ 5 đến 10 tấn: 10 USD/giờ
- Loại trên 10 tấn: 15 USD/giờ

c/ Moóc chuyên dùng chở container (không kể đầu kéo):

- Loại từ 20 Feet trở xuống: 10 USD/giờ
- Loại từ 40 Feet trở lên: 15 USD/giờ

d/Xe nâng:

- Loại nhỏ hơn 5 Tấn: 30 USD/giờ
- Loại từ 5 Tấn đến 10 Tấn: 35 USD/giờ
- Loại trên 10 Tấn đến 30 Tấn: 60 USD/giờ
- Loại trên 30 Tấn: 80 USD/giờ

e/ Xe nâng người: 80 USD/giờ

f/ Xe gạt, xe ủi: 30 USD/giờ

g/ Các loại công cụ khác:

- Gầu ngoạm nhỏ hơn 5 m²: 10 USD/giờ chiếc
- Gầu ngoạm từ 5 m³ trở lên: 20 USD/giờ chiếc.

4. Thuê phương tiện thiết bị cầu (vì mục đích xếp dỡ hàng):

- Nhóm 1: 0,9 USD/tấn
- Nhóm 2: 1,0 USD/tấn
- Nhóm 3: 1,1 USD/tấn
- Nhóm 4 a, 4b: 1,2 USD/tấn
- Nhóm 4c: 1,6 USD/tấn
- Nhóm 5: 1,5 USD/tấn

5. Tiền công sửa chữa bao bì và đóng gói lại hàng hoá (không bao gồm vận chuyển, xếp lô, dụng cụ dùng để khâu và do chủ tàu hoặc chủ hàng cung cấp):

5.1. Hàng hoá thông thường: 4,0 USD/tấn

5.2. Hàng hoá nguy hiểm: 5,0 USD/tấn

6. Đối với các loại phương tiện, thiết bị chưa quy định tại Mục IV này, giá cho thuê được xác định trên cơ sở thoả thuận giữa các bên.

VI/ CÁC QUY ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHUNG

1. Các loại hàng đặc biệt có giá trị kinh tế cao, hàng siêu trường, siêu trọng và các loại hàng khác không nằm trong các bảng phân nhóm trên, các bên sẽ căn cứ vào tính chất

hàng hóa, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ đưa vào nhóm hàng tương ứng để tính giá cước hoặc cảng và chủ hàng thỏa thuận tính giá xếp dỡ.

2. Tùy theo tình hình thị trường, nhằm thu hút hàng hóa qua cảng, Giám đốc Công Ty Dịch Vụ Dầu Khí Đà Nẵng (Cảng Sơn Trà) được quyền tăng hoặc giảm đến 70% so với mức giá trong Biểu cước này.

3. Trong trường hợp đặc biệt hàng hóa lưu bãi quá lâu, quá hạn mà không có người đến nhận, hoặc phải tái xuất, hoặc phải xử lý theo quy định của cơ quan nhà nước, Giám đốc Công Ty Dịch Vụ Dầu Khí Đà Nẵng (Cảng Sơn Trà) được quyền miễn 100% mức giá trong Biểu cước này.

4. Hàng hoá, phương tiện vận tải, thiết bị có bánh xe tự lăn vận chuyển theo điều kiện "LINER TERM" được nhập vào kho/bãi Cảng, ngoài đơn giá do chủ tàu trả theo tác nghiệp Hầm tàu - Ô tô đi thẳng được quy định tại Biểu giá đối ngoại; mức giá cung đoạn sau, cảng thu của chủ hàng trong nước theo biểu giá đối nội.

C- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu giá này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Các đơn giá quy định tại Biểu giá dịch vụ cảng biển này chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT). Để phù hợp với Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng, đối với các đơn giá dịch vụ cho vận tải quốc tế, Cảng Sơn Trà thực hiện áp các mức thuế suất khác nhau cho các dịch vụ khác nhau, đối với các đối tượng khác nhau. Cảng Sơn Trà căn cứ theo đơn giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT để áp thuế cho khách hàng theo các quy định hiện hành.

3. Đối với các hợp đồng về cước dịch vụ cảng biển ký trước ngày 01/01/2025 được xử lý như sau:

- Khối lượng công việc hoàn thành trước ngày 01/01/2025 áp dụng mức giá dịch vụ cảng biển theo hợp đồng.

- Khối lượng công việc hoàn thành từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức giá dịch vụ cảng biển quy định tại biểu giá này.

4. Trường hợp các dịch vụ mới phát sinh chưa quy định trong biểu giá này, Cảng và chủ hàng, chủ tàu thỏa thuận cho từng tác nghiệp.

5. Trường hợp có tranh chấp về đối tượng áp dụng thì tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ thanh toán giá dịch vụ cảng biển phải có hồ sơ tài liệu chứng minh. Nếu không có tài liệu chứng minh thì phải thanh toán theo Biểu giá đối ngoại dịch vụ cảng biển quy định tại Quyết định này.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Dặng Tiến Dũng